TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 – AN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 22/7/2025
V/v tranh chấp "Ly hôn, nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Kim Ngọc Giàu**

* Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Hoàng Nam**

2. Bà **Trần Thị Mộng Tưởng**

* Thư ký phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Phượng** – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - An Giang.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - An Giang: Bà **Nguyễn Thị Diễm Thúy** – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 248/2025/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp *"Ly hôn, nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Chị Lê Kim N, sinh năm 1992.

HKTT: ấp C, xã L, huyện G, tỉnh K.

Chỗ ở hiện nay: ấp C, xã T, huyện G, tỉnh K.

Nay là: ấp C, xã G, tỉnh A

2. *Bị đơn*: Anh Trần Văn T, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: ấp C, xã L, huyện G, tỉnh K.

Nay là: ấp C1, xã L, tỉnh A.

(Chị N có đơn xin vắng mặt; anh T có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo đơn khởi kiện, các ý kiến và yêu cầu trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Kim N trình bày:***

Do mai mối chị và anh T tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh A). Quá trình hôn nhân thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024 vợ chồng cãi vã liên tục nguyên nhân là do anh T thay đổi tính tình, sinh tật rượu chè, kiếm chuyện vợ con, đánh bới chị trong khi bản thân chị hoàn toàn không có lỗi. Thời gian qua vì thương chồng con nên chị cố gắng cam chịu khuyên nhũ và cho anh T cơ hội sửa đổi nhưng anh T không nghe. Ngược lại lâm vào con đường rượu chè, kiếm chuyện, hâm dọa chị thậm chí đánh đập chị nhiều hơn trước. Vì quá lo sợ chị đã dẫn 02 con bỏ đi về mẹ từ tháng 9 năm 2024 đến nay. Xét thấy chị không thể chịu đựng sự ngược đãi của anh T được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T.

- Về con chung: Có 02 người con chung tên Trần Trung H, sinh ngày 17/10/2009 và Trần Trung B, sinh ngày 19/9/2015. Hiện 02 con chung đang sống với chị, khi ly hôn chị yêu cầu nuôi 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn T có ý kiến trình bày:**

Do mai mối anh và chị N tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh A). Quá trình hôn nhân thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024 vợ chồng cãi vã liên tục nguyên nhân là do chị N sống không chung thủy, anh nghi ngờ chị N ngoại tình. Trong quá trình chung sống có 02 người con chung tên Trần Trung H, sinh ngày 17/10/2009 và Trần Trung B, sinh ngày 19/9/2015. Hiện 02 con chung đang sống với chị N.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay chị N yêu cầu ly hôn với anh, anh đồng ý; Về con chung: Khi ly hôn anh đồng ý giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Chị N: Có đơn xin yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Anh T: Xác định đồng ý ly hôn. Về con chung đồng ý 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh không cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Kim N và anh Trần Văn T xác định do mai mối anh, chị tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh A). Nay phía chị N yêu cầu ly hôn với anh T, anh T cũng đồng ý nên đề nghị Hội đồng xét xử cho chị N được ly hôn với anh T. Về con chung: Chị N và anh T xác định có 02 người con chung tên Trần Trung H, sinh ngày 17/10/2009 và Trần Trung B, sinh ngày 19/9/2015. Hiện 02 con chung đang sống với chị N. Khi ly hôn chị N và anh T đều thống nhất tiếp tục giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận của anh, chị. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh T xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh Trần Văn T có hộ khẩu thường trú ở ấp C1, xã L, huyện G, tỉnh K (nay là ấp C1, xã L, tỉnh A). Vì vậy tranh chấp thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – An Giang theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn chị Lê Kim N có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N trong vụ án này.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

- Xét thấy quan hệ hôn nhân của chị N và anh T là hợp pháp, được Ủy ban nhân dân Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh A) cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 43/2015 ngày 24 tháng 3 năm 2015.

Theo chị N do mai mối chị và anh T tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện G, tỉnh K (nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh A). Quá trình hôn nhân thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024 vợ chồng cãi vã liên tục nguyên nhân là do anh T thay đổi tính tình, sinh tật rượu chè, kiếm chuyện vợ con, đánh bới chị trong khi bản thân chị hoàn toàn không có lỗi. Thời gian qua vì thương chồng con nên chị cố gắng cam chịu khuyên nhũ và cho anh T cơ hội sửa đổi nhưng anh T không nghe. Ngược lại lâm vào con đường rượu chè, kiếm chuyện, hâm dọa chị thậm chí đánh đập chị nhiều hơn trước. Vì quá lo sợ chị đã dẫn 02 con bỏ đi về mẹ từ tháng 9 năm 2024 đến nay. Xét thấy chị không thể chịu đựng sự ngược đãi của anh T được nữa nên chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn T.

Anh T cũng xác định do mai mối anh và chị N tiến tới hôn nhân. Quá trình hôn nhân thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2024 vợ chồng cãi vã liên tục nguyên nhân là do chị N sống không chung thủy, anh nghi ngờ chị N ngoại tình.

Mặc dù, chị N và anh T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn không thống nhất nhưng chị N yêu cầu ly hôn anh T cũng đồng ý. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không tham dự các phiên hòa giải của Tòa án để thể hiện ý kiến của mình là muốn đoàn tụ, hàn gắn mâu thuẫn hôn nhân. Phía chị N thì xin vắng mặt xét xử chứng tỏ anh, chị

không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân. Đồng thời anh, chị đã có thời gian ly thân đã khá lâu nhưng vẫn không thể hàn gắn, đoàn tụ. Do đó, Hội đồng xét xử đủ cơ sở xác định cuộc sống hôn nhân giữa chị N và anh T không thể tiếp tục kéo dài, tình trạng hôn nhân của anh, chị đã không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị N và anh T xác định giữa anh chị có 02 con chung Trần Trung H, sinh ngày 17/10/2009 và Trần Trung B, sinh ngày 19/9/2015. Hiện 02 con chung đang sống với chị N. Khi ly hôn chị N và anh T đều thống nhất tiếp tục giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh T không cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị N và anh T ly thân cho đến nay là do chị N nuôi dưỡng 02 con chung. Anh T cũng đồng ý giao 02 con chung cho chị N nuôi dưỡng. Đồng thời 02 con chung đều có nguyện vọng được ở với chị N. Do đó để đảm bảo sự phát triển và quyền lợi của con chung nên cần tiếp tục giao con chung là 02 con chung Trần Trung H, sinh ngày 17/10/2009 và Trần Trung B, sinh ngày 19/9/2015 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

[4] Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị N không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh T đều không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[7] Xét đề nghị của Vị Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp, cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 147, 227, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Các Điều 24; 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận cho chị Lê Kim N được ly hôn với anh Trần Văn T

2. Về con chung: Tiếp tục giao 02 con chung Trần Trung H, sinh ngày 17/10/2009 và Trần Trung B, sinh ngày 19/9/2015 cho chị Lê Kim N nuôi dưỡng.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó;

- Tiền cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết do không có yêu cầu.

4. Về án phí: Chị Lê Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Chị N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013120 ngày 09/4/2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 5). Xem như chị N đã thi hành xong phần án phí.

5. Chị N có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Anh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 5;
- Phòng THADS khu vực 5;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Kim Ngọc Giàu